

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Tiểu Cần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 663/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tiểu Cần với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục 01);

2. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 02);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 03);

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (đính kèm Phụ lục 04);

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiểu Cần chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Tiểu Cần (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**K. CHỦ TỊCH
PH. CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện



Phụ lục số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Cần

(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tân Cầu Quan	TT. Tân Cần	Xã Hùng Trung	Xã Hùng Tú	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hưng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Tân Ngãi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.722,10	405,72	540,11	2.204,57	2.637,85	1.847,10	2.732,06	1.902,72	2.362,62	2.848,85	2.001,27	3.239,23
I	LOẠI ĐẤT													
I	Đất nông nghiệp	NNP	19.618,99	264,81	256,71	2.008,92	2.348,21	1.648,97	2.467,07	1.736,95	2.060,37	2.152,10	1.761,77	2.913,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.027,44	109,53	12,37	1.430,32	1.894,96	823,21	1.700,41	1.100,06	1.435,21	482,05	997,33	2.041,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12.027,44	109,53	12,37	1.430,32	1.894,96	823,21	1.700,41	1.100,06	1.435,21	482,05	997,33	2.041,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	864,96	4,39	38,11	18,05	71,09	93,35	59,61	13,14	58,68	467,23	19,75	21,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.612,15	143,42	205,34	556,57	374,33	714,41	695,90	611,77	546,07	1.193,40	731,84	839,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,36	7,46	0,89	3,98	7,83	4,93	11,15	11,98	20,41	9,42	12,84	10,47
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,08					13,08						

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)											
				TT. Cửu Chân	TT. Tiên Điền	TT. Nghi Xuân	TT. Thạch Khê	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa	TT. Xuân Hòa
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.103,11	140,92	283,40	195,65	289,64	198,12	264,99	165,77	302,26	696,75	239,50	326,12	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,06								8,06				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,03	2,15							0,78	0,09			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00		95,00										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,47								10,47				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,68	1,22	0,27	0,55	0,16		0,26	0,10	0,55	0,21	0,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,88	3,60	6,62	1,81	35,68	9,14	0,09	1,16	3,27	0,21	6,74	0,56	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	765,56	49,27	33,16	50,09	86,77	74,41	92,47	42,49	112,82	74,36	61,60	88,13	
2.9.1	Đất giao thông	DGT	610,25	34,70	20,42	38,44	75,19	64,82	74,85	36,77	85,58	59,15	49,80	70,52	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,70	0,32	0,20	0,03	0,02		0,27	0,36	0,50				
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,64	1,00	0,17	0,08			0,12	0,02	0,02	0,03		0,11	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,56	0,20	0,21	0,20	0,42	0,25	0,23	0,18	2,33	0,14	0,21	0,20	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,21	3,23	3,50	2,60	3,14	2,98	3,38	2,37	7,81	3,68	2,43	5,08	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,15		1,31	0,77	1,09	0,08	1,03	0,49	1,10	0,82	0,92	1,54	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,22		0,10	0,12									
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,04	0,12	0,11	0,04	0,08	0,04	0,05	0,12	0,25	0,04	0,17	0,01	

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Cầu Lộ	TT. Cầu Lộ	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hưng	Xã Phú Cầu	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Tập Ngãi					
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,09			1,01		1,39	2,41	0,20	2,09							
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	60,89	7,45	4,64	3,95	5,17	4,17	10,04	0,79	7,78	5,52	6,37	4,99				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,95	1,88	2,19	2,86	1,10	0,99	1,78	0,90	6,21	1,46	0,83	2,75				
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,86	0,36	0,67	0,76	0,42	0,97	0,10	0,48	0,62	0,63	0,84					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DCL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,19	0,27	0,03	0,14	0,05	0,59	0,05	0,52	1,06	0,02	0,13	0,33				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,13	1,55	0,16	0,04	0,03					0,09	0,27					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,08		49,80	58,23	34,01	54,44	38,25	64,26	54,95	52,33	86,81					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	110,02	48,11	61,90													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,07	4,97	1,10	0,43	0,52	0,50	0,42	0,77	0,91	0,38	0,70	0,36				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,29														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,50	0,16	0,05	0,46	1,10	0,70	0,16	1,41	0,44							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,40	28,89	85,11	92,36	106,76	79,44	116,56	82,32	98,67	566,01	117,47	149,82				
2.20	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44	0,44														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32				0,32											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ST	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
			Tổng diện tích (ha)	TT. Cầu	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hưng	Xã Phú Cầu	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hưng	Xã Tập Ngãi			
3	CSD	Đất chưa sử dụng															
11	KHU CHỨC NĂNG*		22.097,36	1.071,72	1.403,52	2.162,11	2.368,56	1.652,04	2.593,72	1.865,20	2.072,27	1.827,73	1.906,91	3.173,60			
1	KCN	Đất khu công nghệ cao															
2	KKT	Đất khu kinh tế															
3	KDT	Đất đô thị	945,83	405,72	540,11												
4	KMN	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	18.639,59	252,96	217,71	1.986,90	2.269,29	1.537,62	2.396,31	1.711,83	1.981,28	1.675,45	1.729,18	2.881,07			
5	KLN	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)															
6	KDL	Khu du lịch															
7	KBT	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học															
8	KPC	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	105,47		95,00												
9	DTC	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	945,83	405,72	540,11												
10	KTM	Khu thương mại - dịch vụ	3,68	1,22	0,27	0,55	0,16	0,26	0,10	0,55	0,21	0,25	0,12				
11	KDV	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	22,19	6,09	10,33						5,77						
12	DNT	Khu dân cư nông thôn	883,03			123,05	5,19	71,27	142,62	113,86	6,68	96,92	118,41	205,04			
13	KON	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	551,74			51,61	93,92	43,15	54,52	39,41	67,53	55,15	59,07	87,37			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiểu Cần	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cần	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,49	3,02	0,04		0,02				0,41			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT. Tiêu Cản	TT. Cầu Quan	Xã Hiếu Trung	Xã Hiếu Từ	Xã Hùng Hòa	Xã Long Thới	Xã Ngãi Hùng	Xã Phú Cản	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hùng	Xã Tập Ngãi
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.16	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên